

MỘT CÁCH TIẾP CẬN KHÁC VỀ BỔ NGỮ TRONG TIẾNG VIỆT

A NEW APPROACH TO COMPLEMENT
IN VIETNAMESE LANGUAGE

NGUYỄN THỊ MINH TRANG

(TS; ĐHNN, ĐH Đà Nẵng)

LƯU VĂN DINH

(ĐHNN, ĐH Đà Nẵng)

Abstract: Complement is one of the minor constituents of a sentence. The study of it is very important in teaching and learning Vietnamese language. Up to now, concepts and classification of complement haven't been clearly set up yet; there are many problems needing appropriate consideration. This paper presents a new perspective on complement in Vietnamese, with the desire in an effort of determining issues such as: function, structures and classification of complements that act in Vietnamese language.

Keywords: complement; perspective; Vietnamese.

1. Đặt vấn đề

Bổ ngữ trong tiếng Việt đã được nhiều nhà ngữ pháp Việt Nam dày công nghiên cứu và đã gặt hái không ít thành quả [1, 3-7]. Trong nghiên cứu [1, 183] tác giả cho rằng, bổ ngữ là thành phần phụ của động từ, tính từ; thường do danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ đảm nhiệm và chia bổ ngữ thành 3 loại lớn: Bổ ngữ đối thể, bổ ngữ chủ thể và bổ ngữ hoàn cảnh. Trong [3, 135] tác giả cho rằng: Bổ ngữ là một trong những thành phần phụ của câu; thường do danh từ, cụm danh từ, đại từ, số từ đảm nhiệm. Trong [4, 209], các tác giả gọi bổ ngữ là “bổ từ”, là thành phần bổ sung của động từ, tính từ; bổ ngữ có thể là danh từ, cụm danh từ, động từ, cụm động từ hoặc là cụm giới từ; căn cứ vào sự chi phối của lớp từ làm vị ngữ trong câu, phân bổ ngữ thành 5 loại: bổ ngữ đối tượng; bổ ngữ thời gian, nơi chốn; bổ ngữ mục đích, nguyên nhân; bổ ngữ phương thức; thành phần bổ túc, biểu thị ý nghĩa biến hóa. Trong nghiên cứu [5, 463], tác giả dựa vào ý nghĩa và đặc điểm ngữ pháp của bổ ngữ trong cụm từ chia bổ ngữ thành 7 loại: Bổ ngữ đặc chỉ, bổ

ngữ xác minh, bổ ngữ đối tượng hoặc chi phối, bổ ngữ phụ tiếp, bổ ngữ nội dung, bổ ngữ phương thức và bổ ngữ trạng thái. Trong [6, 218], tác giả cho rằng, bổ ngữ là thành phần chính của câu, dựa vào cấu tạo nội bộ chia bổ ngữ làm 3 loại: Bổ ngữ là một danh từ, cụm danh từ; bổ ngữ là động từ, cụm động từ; bổ ngữ là một cụm chủ vị. Trong nghiên cứu [7, 286], tác giả gọi bổ ngữ là “bổ từ” và phân làm 2 loại: Bổ ngữ trực tiếp (không thể chen quan hệ từ) thường do danh từ, cụm danh từ đảm nhiệm và bổ ngữ gián tiếp (có thể chen hoặc không chen quan hệ từ).

Các cách phân loại trên có ưu điểm là đơn giản, tuy nhiên còn quá chung chung, dễ gây nhầm lẫn. Bài viết này trình bày một cách nhìn, một quan điểm mới về bổ ngữ, với mong muốn thử góp phần làm sáng tỏ những vấn đề về bổ ngữ còn tồn tại trong tiếng Việt như: Bổ ngữ là gì? Tiếng Việt có tiêu chí để nhận diện bổ ngữ không? Thành phần cấu tạo bổ ngữ là gì?....

Bài viết dựa trên cơ sở lí luận, đó là:

Thứ nhất, lí luận loại hình trật tự từ học (word order typology).

Greenberg (2010 [1966], 108) cho rằng khi tổ hợp câu, chủ ngữ (S), động từ (V) và tân ngữ (O) ba thành phần này có 6 loại thứ tự có thể: SOV, SVO, VSO, VOS, OVS và OSV; vì vậy có thể dựa vào vị trí thứ tự tương đối của S, V, O phân loại ngôn ngữ, xây dựng nên hệ thống loại hình trật tự từ ngôn ngữ. Tác giả căn cứ vào các loại tổ hợp của 4 tham hạng VSO/ SVO / SOV, Pr/Po (từ chỉ vị trí đặt trước/đặt sau), NG/GN (thứ tự của danh từ trung tâm và danh từ sở thuộc), NA/AN (thứ tự của danh từ trung tâm và tính từ) đưa ra tổng cộng 24 loại hình ngôn ngữ có thể về mặt logic; thông qua kiểm chứng bằng nhiều ngôn ngữ, Greenberg phát hiện trong 24 loại này chỉ có 15 loại tồn tại thực sự, trong đó có 4 loại ngôn ngữ bao hàm nhiều nhất, đó là:

- (1) VSO/ Pr/ NG/ NA
- (2) SVO/ Pr/ NG/ NA
- (3) SOV/ Po/ GN/ AN
- (4) SOV/ Po/ GN/ NA

Xu thế chung của tiếng Việt là: Trung tâm ngữ đứng trước, thành phần phụ đứng sau; từ chỉ phương hướng vị trí đứng trước danh từ... Căn cứ vào 4 tiêu chí trên của Greenberg thì tiếng Việt thuộc vào loại thứ 2 (SVO/Pr/NG/NA). Tiếng Việt thuộc loại ngôn ngữ SVO rất điển hình, đặc điểm của nó là: 1) có kết cấu VO; 2) có từ chỉ phương hướng đứng trước (*Trong nhà, ngoài sân*), đặt biệt là số lượng từ thường đứng trước danh từ trung tâm (2 quyển sách); 3) Định ngữ đứng sau trung tâm ngữ; 4) Trợ động từ đứng trước động từ chính; 5) Biểu thị thời gian, nơi chốn có thể đặt trước hoặc sau động từ; 6) Trạng ngữ có thể đứng trước hoặc sau động từ.

Thứ hai, lí luận kiểm chứng hình thức và ý nghĩa.

Kết cấu ngữ pháp là sự thống nhất giữa hình thức ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp, bất kì hình thức ngữ pháp nào cũng đều có ý nghĩa ngữ pháp nhất định, bất kì ý nghĩa ngữ pháp nào cũng đều biểu hiện dưới hình thức ngữ pháp nhất định. Hình thức ngữ pháp là biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp. Zhudexi (2007 [1985], 80) cho

rằng, ngôn ngữ bao gồm hai phương diện hình thức và ý nghĩa. Mục đích cuối cùng của việc nghiên cứu ngữ pháp chính là làm rõ mối quan hệ tương ứng giữa hình thức ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp. Vì vậy, về nguyên tắc, nghiên cứu ngữ pháp, cần kết hợp giữa hình thức và ý nghĩa, làm cho hình thức và ý nghĩa thâm thấu lẫn nhau. Khi nói về hình thức, có thể có được sự kiểm chứng về phương diện ngữ nghĩa; khi nói về ý nghĩa, có thể có được sự kiểm chứng về hình thức.

2. Cách tiếp cận bổ ngữ tiếng Việt

2.1. Tính chất bổ ngữ

Xét ở góc độ loại hình học ngôn ngữ, tiếng Việt thuộc loại ngôn ngữ SVO, loại ngôn ngữ SVO trên thế giới có hàng trăm loại, tiếng Việt cũng thuộc một trong những số đó, thế nhưng giới nghiên cứu thường đem một số O phân tích thành bổ ngữ, điều này chưa thật sự phù hợp với tính chung của loại ngôn ngữ SVO. Ví dụ: *Tôi ăn cơm/ Đọc sách/ Cuộc đất/ Nó chảy nước dãi/ Nông dân gặt lúa/ Anh ta sống trong ngôi nhà của bố mẹ/ Ăn cơm/ Đi Hà Nội/ Tôi hỏi nó/ Tôi nghe nó vắng/ Nghe thầy giảng/ Bà sợ tôi không kịp chuyển tàu ấy...* Hầu hết các tác giả đều cho “cơm, sách, đất...” là bổ ngữ, theo chúng tôi nên xem những thành phần trên là tân ngữ có lẽ sẽ phù hợp hơn, đồng thời cũng phù hợp với tính chung của loại hình trật tự từ SVO/Pr/NG/NA.

Chúng tôi cho rằng tân ngữ là thành phần liên đới của động từ, chịu sự chi phối của động từ, biểu thị đối tượng mà động tác đề cập đến. Vị trí của tân ngữ và bổ ngữ đều ở sau động từ. Tân ngữ thường biểu thị đối tượng động tác đề cập đến nên đại đa số là thành phần danh từ, cụm danh từ; số ít cũng có thể là thành phần phi danh từ (*Tôi phải làm việc/ Cô ấy thích sạch sẽ*); còn tác dụng của bổ ngữ là nói rõ kết quả hoặc trạng thái của động tác, vì vậy thường thì ngoại trừ bổ ngữ chỉ thời gian ra, đa số là thành phần phi danh từ.

Vì vậy, theo chúng tôi, bổ ngữ là thành phần bổ sung đứng sau vị từ (động từ, tính từ); có tác dụng giải thích bổ sung nghĩa như kết

quả, khả năng, mức độ, trạng thái, nguyên nhân, thời gian....cho vị từ - vị ngữ. Bồ ngữ đa số là thành phần phi danh từ. (danh từ, cụm danh từ đứng sau động từ vị ngữ, chúng tôi cho là tân ngữ và sẽ được trình bày trong một bài viết khác).

2.2. Thành phần cấu tạo bồ ngữ

Bồ ngữ có thể do động từ, tính từ, phó từ, lượng động từ, lượng số từ, từ tượng thanh, cụm chủ vị, danh từ chỉ thời gian... đảm nhiệm. Cụ thể như sau:

● Động từ làm bồ ngữ

(1) Đứng thẳng này đánh <chết> anh Quảng đây. (Nguyễn Khải)

(2) Cháu chúc các chú bắn <roi> thật nhiều máy bay Mỹ nhé. (Nguyễn Minh Châu)

(3) Họ vừa bước <lên> thêm, Thùy liền lật đặt chạy ra đón. (nt)

Trong ví dụ (1), động từ “chết” bổ nghĩa kết quả cho động từ “đánh”; ví dụ (2), động từ “roi” bổ nghĩa kết quả cho động từ “bắn”; trong (3), động từ “lên” là bồ ngữ phương hướng cho động từ “bước”.

● Tính từ làm bồ ngữ

(4) Nắng đầu mùa hạ đã nhuộm <đỏ> những mái phố. (nt)

(5) Cô ta leo <hết> sáu bậc thêm...(Nguyễn Khải)

(6) Thùy đã nhắm <trước> câu chuyện nói với các em. (Nguyễn Minh Châu)

(7) Thị ngủ <ngon lành và say xưa>. (Nam Cao)

(8) Liên ngồi <yên lặng> bên mấy quả thuốc sơn đen. (Thạch Lam)

(9) Chị Bơ từ dưới bếp chạy lên, cười <hiền hậu>. (Nguyễn Khải)

Ví dụ (4) (5), tính từ đơn âm tiết “đỏ, hết” lần lượt bổ nghĩa kết quả cho động từ “nhuộm, leo”; trong (6), tính từ “trước” bổ nghĩa chỉ phương thức cho động từ “nhắm”; trong (7) (8) (9), các tính từ song âm tiết “ngon lành và say xưa, yên lặng, hiền hậu” bổ nghĩa chỉ trạng thái cho các động từ “ngủ, ngồi, cười”.

● Phó từ làm bồ ngữ

(10) Tiếc rằng bà đã già <quá> và cũng xấu

<quá>. (Nguyễn Khải)

(11) Thị hả hê <lắm>. (Nam Cao)

Ví dụ (10) (11), các phó từ “quá, lắm” bổ nghĩa chỉ mức độ cho các tính từ “già, xấu, hả hê”.

● Cụm chủ vị làm bồ ngữ

(12) Nó lôi thôi rắc rối...đến nỗi <tôi không tài nào nhận được>. (Nam Cao)

(13) Vội đến nỗi <anh cũng chẳng kịp viết thư>. (Nguyễn Minh Châu)

Trong (12), cụm chủ vị “tôi không tài nào nhận được” làm bồ ngữ chỉ mức độ cho động từ “lôi thôi rắc rối”; trong ví dụ (13), cụm chủ vị “anh cũng chẳng kịp viết thư” bổ ngữ chỉ mức độ cho động từ “vội”.

● Động lượng từ, số lượng từ làm bồ ngữ

(14) Nghi Quế đùng đùng đứng dậy...tát cho con bé <một cái>. (Ngô Tất Tố)

(15) Ông Nghi nhắc cái điều ông để trên chốc tu...hút sòng sọc <một hơi>. (nt)

Ví dụ (14) (15), động lượng từ “một cái, một hơi” biểu thị số lần, lượt mà hành vi, động tác “tát, hút” tiến hành.

(16) Ông...bước <từng bước> chắc chắn và chậm chạp về phía sau. (Nguyễn Minh Châu)

(17) Và tôi lại còn nhớ, tôi đã nắm tay <nhiều lần> không nổi rời. (nt)

Trong ví dụ (16) (17), số lượng từ “từng bước, nhiều lần” biểu thị số lượt mà động tác “bước, nắm tay” tiến hành.

● Từ tượng thanh làm bồ ngữ

(18) Ngoài đình, mõ đập <chan chất>, trống đánh <thùng thùng>. (Ngô Tất Tố)

(19) Đường xá núi non cứ rung chuyển <ầm ầm>. (Nguyễn Minh Châu)

Ví dụ (18), các từ tượng thanh “chan chất, thùng thùng” bổ nghĩa chỉ trạng thái cho các động từ “đập, đánh”; trong (19), từ tượng thanh “ầm ầm” bổ nghĩa trạng thái cho động từ “rung chuyển”.

● Danh từ chỉ thời gian làm bồ ngữ

(20) Tôi quyết định phải trở lại đây <vào buổi sáng>. (Nguyễn Minh Châu)

(21) Đám cưới vừa đi qua đây <hôm nọ>. (Nam Cao)

Trong ví dụ (20), cụm giới từ chỉ thời gian “vào buổi sáng” bổ sung thời gian cho động từ “trở lại”; ví dụ (21) đại từ chỉ thời gian “hôm nọ” bổ sung thời gian cho động từ “đi qua”.

2.3. Phân loại bổ ngữ

Căn cứ vào ý nghĩa và đặc điểm cấu trúc của bổ ngữ, chúng tôi phân bổ ngữ thành các loại sau:

1) Bổ ngữ kết quả

Biểu thị kết quả của động tác hoặc kết quả của sự thay đổi sinh ra; thường do tính từ như: nghe rõ rệt, ngồi chặt, giặt sạch, phơi khô, nấu chín, ôm chặt... hoặc động từ như: vẽ xong, đánh thắng, cứu sống, tìm thấy, nghe hiểu, bắn chìm... đảm nhiệm. Thí dụ:

Tiếng đồn gánh kịt nghe < rõ rệt > . (Thạch Lam)

Sáng nay tôi đã vẽ < xong > . (Nguyễn Minh Châu)

Nó ôm < chặt > lấy thằng Dũng... (nt)

2) Bổ ngữ xu hướng

Biểu thị phương hướng của động tác; thường do động từ biểu thị xu hướng “đến”, “đi”, “về”, “ra”, “vào”, “lên”, “xuống”... đảm nhiệm. Ví dụ:

Mấy năm nay tôi định gợi < về > nhà một cái ảnh.... (Nguyễn Minh Châu)

Tôi trèo < lên > cây khế cạnh giếng nước. (Nguyễn Nhật Ánh)

Ai mang < đi > mang < lại > mãi về đây cho anh được. (Nguyễn Kim Thản "Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt")

3) Bổ ngữ khả năng

Biểu thị tính khả năng; Ở giữa hoặc sau động từ và bổ ngữ kết quả hoặc bổ ngữ xu hướng thêm “được” (nói rõ ràng → nói rõ ràng được, trèo lên → trèo được lên) hoặc dạng phủ định thì ở giữa động từ và bổ ngữ kết quả hoặc bổ ngữ xu hướng thêm “không” (nhớ ra → nhớ không ra) sẽ cấu thành kết quả khả năng. Ví dụ:

Theo cháu nhân vật chính phải đặt < được nhiều > câu hỏi cho bạn đọc. (Nguyễn Khải)

Thời kì tạm chiến hấn đi lính com-măng-đô rồi vào Nam đến năm 55 mới trốn < về được > . (nt)

Ba Mẹ tìm < không ra > chúng tôi. (Quỳnh Dao "Chuyện đời tôi" Hồng Hải dịch)

4) Bổ ngữ mức độ

Sau tính từ thêm phó từ “cực”, “nhoài”, “lắm”, “lạ thường” hoặc sau tính từ hoặc động từ thêm một số cụm từ như: “chết đi được”, “dã man”, “khàn cả cổ”... đều biểu thị mức độ như “buồn chết đi được”, “thét muốn khàn cả cổ”. Ví dụ:

Tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ < quá > ! (Nam Cao)

Tối mịt hôm ấy hấn mới về tới nhà. Người thấy mệt < nhoài > nhưng... (nt)

Chị ấy chiến đấu dũng cảm < lắm > . (Nguyễn Minh Châu)

Cái áo len trắng nó nit người anh đến nỗi < không còn thở được > . (Nam Cao)

Đề nén đến nỗi < nó không chịu được phải bỏ làng mà đi > . (nt)

Vội đến nỗi < anh cũng chẳng kịp viết thư > . (Nguyễn Minh Châu)

5) Bổ ngữ phương thức

Giải thích phương thức của hành động động tác; thường do tính từ đơn âm tiết đảm nhiệm. Ví dụ:

Cụ Bá cười < nhạt > . (Nam Cao)

Thế là chị sà xuống, ấn < thật > . (Kim Lân)

Ông... thấy Lượng đang ngồi < xồm > trước một đồng vũ khí. (Nguyễn Minh Châu)

6) Bổ ngữ trạng thái

Giải thích trạng thái của hành động động tác hoặc miêu tả hành động động tác đó; thường do tính từ cụm tính từ, từ tượng thanh hoặc cụm động từ, cụm chủ vị cấu tạo nên. Ví dụ:

Sân nhà thờ rộng < mênh mông lạng lẽ > . (Nguyễn Khải)

Các nhà đóng cửa < im ỉm > . (Thạch Lam)

Tôi quên (sạch sành sanh) mọi lời dị nghị. (Nguyễn Minh Châu)

Đường xá núi non cứ rung chuyển (ầm ầm) / . (nt)

Chiếc chõng nan lúm xuống kêu (cót két) / . (Thạch Lam)

7) **Bổ ngữ nguyên nhân**

Giải thích nói rõ nguyên nhân phát sinh của động tác hành động; thường do tính từ hoặc động từ đảm nhiệm. Ví dụ:

Chính mắt tôi chứng kiến là ông chết (bệnh) / . (Nguyễn Khải)

Nồm ả, suýt chết (sặc) / bây giờ. (nt)

8) **Bổ ngữ thời gian**

Thường chỉ sự việc đã phát sinh; do từ ngữ chỉ thời gian đảm nhiệm. Ví dụ:

Tôi đã đến Mátxcova (vào tháng 7-1923) / . (Hồ Chủ tịch)

Tôi quyết định phải trở lại đây (vào buổi sáng) / . (Nguyễn Minh Châu)

Anh đi (bao giờ) ? (Diệp Quang Ban "Câu đơn tiếng Việt")

3. Kết luận

Bổ ngữ có thể do động từ, tính từ, phó từ, lượng động từ, lượng số từ, từ tượng thanh, cụm chủ vị, danh từ chỉ thời gian...cấu tạo nên. Về mặt ngữ nghĩa, bổ ngữ biểu thị ý nghĩa kết quả, mức độ, xu hướng, trạng thái, khả năng....Những từ ngữ “được”, “đến”, “đến nỗi” là tiêu chí đánh dấu bổ ngữ trong tiếng Việt; “được” thường dùng trong bổ ngữ khả năng, có thể đứng giữa động từ vị ngữ và bổ ngữ hoặc đứng sau động từ vị ngữ và bổ ngữ.

Bài viết đã trình bày một quan điểm khác về bổ ngữ trong tiếng Việt, đồng thời cũng đi mô tả thành phần cấu tạo và tiến hành phân loại bổ ngữ. Với cách nhìn khác về bổ ngữ này cơ bản

giải quyết được một số vấn đề còn tranh luận về bổ ngữ.

CHÚ THÍCH

Động từ, tính từ __, bổ ngữ < >.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Tập hai, NXB giáo dục Hà Nội, 2006.
2. Greenbert. *语言共性和语言类型* (第二版) [M]. 北京大学出版社, 2010.
3. Hoàng Trọng Phiến, *Ngữ pháp tiếng Việt* (câu), NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1980.
4. Lê Cận, Phan Thiều, Diệp Quang Ban, *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1983.
5. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục Hà Nội, 1997.
6. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2004.
7. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
8. 刘月华等. *实用现代汉语语法* [M]. 上海: 外语教学与研究出版社, 1983.
9. 朱德熙. *语法讲义*[M]. 北京: 商务印书馆, 1982.
10. 朱德熙. *语法答问*[M]. 北京: 商务印书馆, 2007.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-06-2013)

HỢP THƯ

Trong tháng 12/2013, **NN & ĐS** đã nhận được thư, bài của các tác giả: Ngô Hữu Hoàng (Hà Nội); Bùi Thanh Hoa, Hà Thị Mai Thanh, Lò Thị Hồng Nhung, Nguyễn Hoàng Yên, Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Trung Kiên, Trần Thị Lan Anh (Sơn La); Đậu Thị Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Thu Thủy, Tăng Tấn Lộc, Đỗ Quốc Dũng (TPHCM); Hoàng Quốc (An Giang); Hoàng Anh, Tống Thế Thương, Lê Minh Quang, Trần Minh Hùng, Trần Đức Hùng, Trần Thanh Vân (Đồng Tháp).

Tòa soạn **NN & ĐS** xin cảm ơn sự cộng tác của quý vị và các bạn.

NN & ĐS